

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 32



**Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Địa chỉ: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tông	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
Ông Hà Minh Huân	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
------------------	---------------	--------------------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên	
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2024)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hà Minh Huân**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Số: 220824.004/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC  
HÀ NỘI

30/08/2024  
C  
C  
AOT  
NG  
V  
V

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>175.326.033.365</b>	<b>189.280.121.895</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.787.267.472	16.186.231.267
111	1. Tiền		4.787.267.472	11.186.231.267
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	115.000.000.000	132.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		115.000.000.000	132.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.894.430.755	37.902.556.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.052.839.438	25.036.234.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	491.861.443	747.405.607
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.901.797.679	13.424.945.035
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.552.067.805)	(1.306.027.927)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.092.367.051	2.428.303.899
141	1. Hàng tồn kho		1.092.367.051	2.428.303.899
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		551.968.087	763.029.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	383.101.952	190.321.086
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	168.866.135	572.708.760
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>122.465.995.361</b>	<b>120.112.500.534</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		15.932.021.038	16.337.932.834
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.241.387.044	6.633.923.838
222	- Nguyên giá		19.418.531.754	19.728.452.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.177.144.710)	(13.094.528.552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.690.633.994	9.704.008.996
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.344.006)	(314.969.004)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	938.900.000	714.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		938.900.000	714.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	105.024.062.898	102.768.682.079
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.255.380.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		561.011.425	290.985.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	561.011.425	290.985.621
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>297.792.028.726</b>	<b>309.392.622.429</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.860.823.889</b>	<b>34.734.447.207</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>26.406.078.889</b>	<b>33.559.702.207</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.606.500.463	15.237.668.681
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.306.739	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	260.207.749	2.523.228.469
314	4. Phải trả người lao động		5.343.295.755	9.667.505.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.307.288.961	1.293.092.600
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.592.501.365	1.666.689.213
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.285.977.857	3.171.517.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.454.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.454.745.000	1.174.745.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>269.931.204.837</b>	<b>274.658.175.222</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>269.931.204.837</b>	<b>274.658.175.222</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.795.010.877	19.521.981.262
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		863.934.610	403.858.946
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.931.076.267	19.118.122.316
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>297.792.028.726</b>	<b>309.392.622.429</b>



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2024</u>	<u>năm 2023</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	56.384.066.558	66.060.005.598
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.384.066.558	66.060.005.598
11	3. Giá vốn hàng bán	21	46.872.263.995	55.807.050.009
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.511.802.563	10.252.955.589
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	16.629.198.563	23.326.603.423
22	6. Chi phí tài chính	23	(2.244.008.238)	16.246.859
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí bán hàng	24	3.380.273.800	5.819.571.037
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.567.375.059	11.075.685.922
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.437.360.505	16.668.055.194
31	10. Thu nhập khác	26	112.651.327	44.274.627
32	11. Chi phí khác		10.466	285.967.140
40	12. Lợi nhuận khác		112.640.861	(241.692.513)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.550.001.366	16.426.362.681
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	618.925.099	508.613.688
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>13.931.076.267</u>	<u>15.917.748.993</u>

Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

Phan Thị Kim Chi  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>14.550.001.366</b>	<b>16.426.362.681</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		405.911.796	383.589.526
03	- Các khoản dự phòng		(2.009.340.941)	112.990.958
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.016.657	(6.341.458)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.707.515.531)	(23.316.437.807)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.757.926.653)</b>	<b>(6.399.836.100)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(658.844.529)	9.056.781.428
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.335.936.848	(1.293.089.404)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(5.041.440.197)	(9.936.993.148)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(462.806.670)	(3.470.807)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.693.586.112)	(3.581.376.670)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(11.278.667.313)</b>	<b>(12.157.984.701)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(224.000.000)	(673.766.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.455.014	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(34.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		27.000.000.000	85.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		862.125.161	7.283.222.827
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>17.725.580.175</b>	<b>57.609.456.100</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.842.860.000)	(47.633.130.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(17.842.860.000)</b>	<b>(47.633.130.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(11.395.947.138)</b>	<b>(2.181.658.601)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.186.231.267	21.992.138.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.016.657)	6.341.458
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>4.787.267.472</b>	<b>19.816.821.520</b>



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Phan Thị Kim Chi  
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 111 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 119 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.**

Trong tháng 6 đầu năm 2024, tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại tác động tích cực cho toàn ngành logistics. Tuy nhiên, giá chi phí dịch vụ đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Bên cạnh đó, Công ty chịu sự sụt giảm doanh thu chủ yếu do một số khách hàng lớn không trúng thầu cung cấp dịch vụ trong năm nay. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

## Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài

chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

#### **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

#### **2.17 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.19 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	108.019.990	499.026.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.679.247.482	10.687.204.669
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<b>4.787.267.472</b>	<b>16.186.231.267</b>

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	115.000.000.000	-	132.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	115.000.000.000	-	132.000.000.000	-
	<b>115.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>132.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 115.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>17.947.700.000</b>	-	<b>17.947.700.000</b>	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (ii)	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.576.942.740</b>	-	<b>28.576.942.740</b>	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (ii)	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility (ii)	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (ii)	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>58.499.420.158</b>	<b>104.176.299.000</b>	<b>58.499.420.158</b>	<b>79.265.760.000</b>
- Công ty CP Vinafreight (iii)	31.213.204.819	41.023.584.000	31.213.204.819	28.957.824.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	18.559.200.000	56.172.795.000	18.559.200.000	42.413.616.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	3.566.383.568	6.979.920.000	3.566.383.568	7.894.320.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)	102.000.000	-	102.000.000	-
	<b>105.024.062.898</b>	<b>104.176.299.000</b>	<b>105.024.062.898</b>	<b>79.265.760.000</b>
				<b>(2.255.380.819)</b>
				<b>(2.255.380.819)</b>

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/06/2024 như sau:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ: xem Thuyết minh 30.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.040.937.992</b>	-	<b>8.777.621.789</b>	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.363.970.853	-	6.387.021.614	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	3.046.400	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	360.036.776	-	97.732.947	-
Công ty Tôn Phương Nam	809.144.327	-	656.936.602	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	319.824.256	-	402.248.808	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL - VNSteel	38.902.800	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	16.129.800	-	-	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	486.000	-	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	-	-	981.800	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	-	-	76.210.438	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	-	-	21.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>16.011.901.446</b>	<b>(1.097.549.093)</b>	<b>16.258.612.379</b>	<b>(952.298.184)</b>
Công ty TNHH Bia Anheuser - Busch Inbev Việt Nam	2.462.700	(738.810)	1.488.794.403	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	937.959.839	(3.850.092)	698.405.760	-
Công ty TNHH Thương mại Anheuser - Busch Inbev Việt Nam	146.560.092	(9.538.103)	1.803.541.874	(131.332.014)
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	2.635.447.356	(3.764.052)	2.022.348.863	-
Các khách hàng khác	12.289.471.459	(1.079.658.036)	10.245.521.479	(820.966.170)
	<b>24.052.839.438</b>	<b>(1.097.549.093)</b>	<b>25.036.234.168</b>	<b>(952.298.184)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	244.900.000	-	620.368.000	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	34.194.839	-	15.734.936	-
Các khách hàng khác	212.766.604	-	111.302.671	-
	<b>491.861.443</b>	<b>-</b>	<b>747.405.607</b>	<b>-</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.434.235.615	-	1.170.282.193	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.493.981.934	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	91.369.593	-	20.212.027	-
Ký cược, ký quỹ	430.200.000	-	446.200.000	-
Phải thu khác	13.452.010.537	(454.518.712)	11.788.250.815	(353.729.743)
- RCL Feeder Pte Ltd	4.003.948.770	-	2.568.532.130	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.928.977.892	-	4.723.034.110	-
- Công ty TNHH Number one Chu Lai	2.943.600	(883.080)	858.896.366	-
- Công ty TNHH Number one Hà Nam	-	-	745.789.672	-
- Các đối tượng khác	3.516.140.275	(453.635.632)	2.891.998.537	(353.729.743)
	<b>30.901.797.679</b>	<b>(454.518.712)</b>	<b>13.424.945.035</b>	<b>(353.729.743)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	13.329.229	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	461.206.142	-	-	-
Công ty CP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingat - VnSteel	2.500.000	-	500.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	100.231.000	-	102.996.454	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	20.196.000	-	-	-
	<b>597.462.371</b>	<b>-</b>	<b>103.496.454</b>	<b>-</b>

## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.895.139.692</b>	<b>797.590.599</b>	<b>2.098.241.385</b>	<b>1.145.943.201</b>
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	1.070.874.533	535.437.266	1.070.874.533	712.116.998
Công ty CP Trúc Quang	171.816.799	85.908.399	191.816.799	95.908.399
Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	31.793.677	22.255.574	437.773.379	306.441.365
Các đối tượng khác	285.830.888	153.989.360	62.952.879	31.476.439
<b>b) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>768.235.759</b>	<b>313.717.047</b>	<b>802.179.716</b>	<b>448.449.973</b>
Công ty CP Thiên Phú Sĩ	536.332.130	268.166.061	536.332.130	375.432.491
Công ty CP Thép Quatron	153.428.223	-	-	-
Các đối tượng khác	78.475.406	45.550.986	265.847.586	73.017.482
	<b>2.663.375.451</b>	<b>1.111.307.646</b>	<b>2.900.421.101</b>	<b>1.594.393.174</b>

## 9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.593.560	-	27.764.871	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.773.491	-	2.400.539.028	-
	<b>1.092.367.051</b>	<b>-</b>	<b>2.428.303.899</b>	<b>-</b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	35.103.338	85.380.634
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	347.998.614	104.940.452
	<b>383.101.952</b>	<b>190.321.086</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.097.399	211.648.268
Chi phí trả trước dài hạn khác	292.914.026	79.337.353
	<b>561.011.425</b>	<b>290.985.621</b>

11 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	11.761.282.711		1.786.648.545		5.803.940.878		376.580.256		19.728.452.390	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(309.920.636)		-		(309.920.636)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.761.282.711</b>		<b>1.786.648.545</b>		<b>5.494.020.242</b>		<b>376.580.256</b>		<b>19.418.531.754</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	7.792.756.917		910.451.192		4.211.024.992		180.295.451		13.094.528.552	
- Khấu hao trong kỳ	153.671.136		43.849.962		168.314.448		26.701.248		392.536.794	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(309.920.636)		-		(309.920.636)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.946.428.053</b>		<b>954.301.154</b>		<b>4.069.418.804</b>		<b>206.996.699</b>		<b>13.177.144.710</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu kỳ	3.968.525.794		876.197.353		1.592.915.886		196.284.805		6.633.923.838	
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.814.854.658</b>		<b>832.347.391</b>		<b>1.424.601.438</b>		<b>169.583.557</b>		<b>6.241.387.044</b>	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.480.900.043 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.502.601.679 VND).

## 12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	314.969.004	314.969.004
- Khấu hao trong kỳ	-	13.375.002	13.375.002
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>328.344.006</b>	<b>328.344.006</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.623.759.000</b>	<b>66.874.994</b>	<b>9.690.633.994</b>

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 288.219.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 288.219.000 VND).

## 13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Mua sắm tài sản cố định	938.900.000	714.900.000
	<b>938.900.000</b>	<b>714.900.000</b>

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.708.541.422</b>	<b>6.708.541.422</b>	<b>5.562.352.515</b>	<b>5.562.352.515</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	6.640.481.766	6.640.481.766	3.719.988.167	3.719.988.167
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	68.059.656	68.059.656	1.837.667.988	1.837.667.988
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	-	4.696.360	4.696.360
<b>Bên khác</b>	<b>7.897.959.041</b>	<b>7.897.959.041</b>	<b>9.675.316.166</b>	<b>9.675.316.166</b>
Công ty TNHH Phương Minh Auto	665.798.260	665.798.260	467.537.742	467.537.742
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	1.382.796.265	1.382.796.265	439.893.675	439.893.675
Công ty CP Công nghệ Ecotruck	6.397.000	6.397.000	859.421.352	859.421.352
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Vạn An Phát	-	-	547.344.000	547.344.000
Các người bán khác	5.842.967.516	5.842.967.516	7.361.119.397	7.361.119.397
	<b>14.606.500.463</b>	<b>14.606.500.463</b>	<b>15.237.668.681</b>	<b>15.237.668.681</b>



**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	257.830.856	1.315.973.658	1.405.912.339	-	167.892.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.708.760	-	618.925.099	-	-	46.216.339
Thuế thu nhập cá nhân	-	87.775.326	858.443.198	900.119.289	-	46.099.235
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.177.622.287	1.691.524.158	4.038.012.580	168.866.135	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	<b>572.708.760</b>	<b>2.523.228.469</b>	<b>4.494.866.113</b>	<b>6.354.044.208</b>	<b>168.866.135</b>	<b>260.207.749</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước chi phí thuế đất (i)	2.318.482.494	-
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	880.806.467	1.248.092.600
Chi phí phải trả khác	108.000.000	45.000.000
	<b>3.307.288.961</b>	<b>1.293.092.600</b>

(i) Khoản trích trước chi phí tiền thuế đất trong khoảng thời gian 6 tháng đầu năm 2024 tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có thông báo tiền thuế đất. Công ty thực hiện ước theo đơn giá tiền thuế đất UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuế đất (thuyết minh số 19).

## 17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tạm ứng	62.193.912	82.273.988
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	640.363.000	657.750.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	75.177.025	68.037.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	814.767.428	858.628.200
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	621.978.117	594.683.963
- Phải trả, phải nộp khác	192.789.311	263.944.237
	<b>1.592.501.365</b>	<b>1.666.689.213</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.454.745.000	1.174.745.000
	<b>1.454.745.000</b>	<b>1.174.745.000</b>

## 18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>53.796.458.946</b>	<b>308.932.652.906</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	15.917.748.993	15.917.748.993
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	(48.450.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BĐH	-	-	(4.942.600.000)	(4.942.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>16.321.607.939</b>	<b>271.457.801.899</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>19.521.981.262</b>	<b>274.658.175.222</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	13.931.076.267	13.931.076.267
Chia cổ tức (i)	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BĐH	-	-	(808.046.652)	(808.046.652)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>14.795.010.877</b>	<b>269.931.204.837</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 83/NQ-VIN ngày 15/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2023		19.521.981.262
Trích Quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4%	808.046.652
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	91%	17.850.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	5%	863.934.610

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	<b>255.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	68.037.025	61.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	17.850.000.000	48.450.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	17.850.000.000	48.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	17.842.860.000	47.633.130.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	17.842.860.000	47.633.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	75.177.025	878.708.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

## 19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm. Diện tích đất thuê là 90,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất, chi phí tiền thuê đất phải trả của giai đoạn này đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục chi phí phải trả ngắn hạn (thuyết minh số 16).

### b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	33.280,36	57.026,66

## 20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.384.066.558	66.060.005.598
	<b><u>56.384.066.558</u></b>	<b><u>66.060.005.598</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	19.972.368.978	14.529.520.233

## 21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.872.263.995	55.807.050.009
	<b><u>46.872.263.995</u></b>	<b><u>55.807.050.009</u></b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	11.917.040.791	12.954.679.494

## 22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.126.078.583	5.988.810.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.493.981.934	17.327.627.147
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.138.046	3.824.158
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.341.458
	<b>16.629.198.563</b>	<b>23.326.603.423</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	13.493.981.934	17.327.627.147

## 23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.355.924	1.246.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.016.657	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.255.380.819)	-
Chi phí thẩm định giá	-	15.000.000
	<b>(2.244.008.238)</b>	<b>16.246.859</b>

## 24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.813.900.431	3.564.258.219
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.682.264	22.750.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.410.018	139.821.356
Chi phí khác bằng tiền	1.446.281.087	2.092.740.548
	<b>3.380.273.800</b>	<b>5.819.571.037</b>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.166.270.062	5.479.761.620
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	166.241.966	174.383.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.710.338	215.710.338
Thuế, phí và lệ phí	1.053.768.880	1.274.735.272
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	246.039.878	112.990.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.794.568.298	3.254.818.885
Chi phí khác bằng tiền	924.775.637	563.285.332
	<b>10.567.375.059</b>	<b>11.075.685.922</b>

**26 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	87.455.014	-
Thu nhập khác	25.196.313	44.274.627
	<b>112.651.327</b>	<b>44.274.627</b>

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.550.001.366	16.426.362.681
Các khoản điều chỉnh tăng	2.084.579.734	3.444.332.908
- Chi phí không hợp lệ	2.084.579.734	3.444.332.908
Các khoản điều chỉnh giảm	(13.539.955.605)	(17.327.627.147)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(13.493.981.934)	(17.327.627.147)
- Đánh giá lại gốc ngoại tệ	(45.973.671)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.094.625.495	2.543.068.442
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>618.925.099</b>	<b>508.613.688</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(572.708.760)	(1.517.188.087)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>46.216.339</b>	<b>(1.008.574.399)</b>

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.171.311	37.489.833
Chi phí nhân công	11.654.557.848	17.405.631.484
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	265.029.628	250.282.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.911.796	383.589.526
Thuế, phí và lệ phí	4.020.006.652	2.848.566.832
Chi phí dự phòng	246.039.878	112.990.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.230.774.326	49.887.159.118
Chi phí khác bằng tiền	2.661.655.878	3.073.375.827
	<b>59.493.147.317</b>	<b>73.999.086.205</b>

**29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.972.368.978</b>	<b>14.529.520.233</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	120.000.000	90.465.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	9.773.372.939	12.088.431.293
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	6.167.770	238.959.388
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSteel	193.395.927	21.916.767
Công ty CP Vinafreight	-	11.760.185
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	2.058.987.600	2.058.987.600
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	55.555.558	-
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	38.000.000	-
Công ty CP Thép Đà Nẵng	36.650.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	3.661.584.043	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	383.345.988	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	57.306.570	-
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	4.424.074	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	1.091.372.635	-
Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSteel	2.233.770.999	-
Công ty TNHH Nippovina	258.434.875	19.000.000
<b>Giá vốn cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.917.040.791</b>	<b>12.954.679.494</b>
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	10.731.545.683	9.523.182.854
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.000.000	8.895.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	452.092.000	3.422.601.640
Công ty CP Vinafreight	41.317.267	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	689.085.841	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>17.023.510.000</b>	<b>46.206.670.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	17.023.510.000	46.206.670.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>13.493.981.934</b>	<b>17.327.627.147</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.525.829.934	3.610.855.147
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	8.555.000.000	11.303.620.000
Công ty CP Vinafreight	2.413.152.000	2.413.152.000



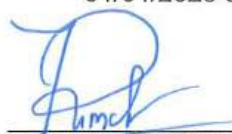
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT	248.400.000	157.846.154
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/04/2024) kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/05/2024)	44.700.000	-
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 31/05/2024)	213.750.000	243.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	216.000.000	226.800.000
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	14.000.000	12.000.000
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	216.000.000	226.800.000
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	10.000.000	-
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	14.000.000	12.000.000
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/04/2024)	7.500.000	-
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	81.000.000	65.111.111
Bà Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	169.800.000	171.000.000
Bà Phan Thị Kim Chi	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 19/04/2024)	96.000.000	-
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán (miễn ngày 19/04/2024)	94.500.000	324.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 31 SỐ LIỆU SO SÁNH

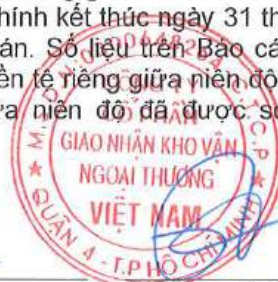
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu



**Phan Thị Kim Chi**  
Phụ trách kế toán



**Hà Minh Huân**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024